TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 67/2018/DS-PT
Ngày: 26-7-2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hà và bà Lê Thị Thái Lan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Ngọc Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Bà Trần Thị Thu Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2017/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2017 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 71/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2018/QĐ-HPT ngày 11/7/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng C, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đoàn Cửu V- Luật sư Văn phòng luật sư Khôi V, thuộc đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện P: Ông Nguyễn Ngọc T – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (theo giấy ủy quyền số 741/GUQ-UBND ngày 04/7/2018). Có yêu cầu xin vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã H: Ông Phan Thanh Đ – Phó Chủ tịch UBND xã H, huyện P (theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2018).

3. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1957; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1965; có mặt.

5. Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1986;

6. Anh Trần Văn H, sinh năm 1986;

7. Anh Trần V, sinh năm 1990,

Đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị H, Anh Trần Văn H và Anh Trần V: Ông Trần Ngọc D.

8. Anh Nguyễn Ánh D, sinh năm 1986;

9. Anh Nguyễn Nhất C, sinhn ăm 1989;

10. Anh Nguyễn Khánh H, sinh năm 1992;

Đại diện theo ủy quyền của Anh Nguyễn Ánh D, Anh Nguyễn Nhất C và Anh Nguyễn Khánh H: Ông Nguyễn Trọng C.

Đều ở tại địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

11. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Trọng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thu B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2016 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Ngọc D trình bày:

Ông Trần Ngọc D (ông D) là chủ hộ gia đình, gồm các thành viên: Bà Đỗ Thị C, các con Trần Thị Thu H, Trần Văn H, Trần V được nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 90 m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước hai vụ, tại thửa 221, tờ bản đồ 275A, trong 90 m^2 ông D đã được đền bù 6,61m^2 còn lại 83,39 m^2; Trong quá trình sử dụng đất ông Nguyễn Trọng C (ông C) là người sử dụng diện tích đất liền kề lấn chiếm đất và nâng mặt bằng ông D không còn trồng lúa nước được với diện tích 30m^2, yêu cầu Tòa án buộc hộ gia đình ông C có nghĩa vụ giao lại cho ông D 30 m^2 và di dời khối lượng đất đã nâng mặt bằng chiều cao 0,5 mét để ông D trồng lúa nước 02 vụ.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Trọng C trình bày:

Khoảng năm 1986-1987 khi xã làm đường có lấy đất để đắp đường nên tạo thành một thửa đất ruộng trũng, gia đình ông C và gia đình ông D san bằng, tự phân chia sử dụng, xác định ranh giới 02 thửa đất bằng cây xanh đã tồn tại hơn 30 năm. Khi nhà nước thực hiện Nghị định 64/NĐ-CP chia lại ruộng đất, thì gia đình ông C thiếu 46m^2. Gia đình ông C sản xuất diện tích đất này nhưng không làm hợp đồng thuê đất và gia đình ông có cải tạo diện tích đất này đồng thời phá hàng rào và tre làm cho diện tích rộng hơn. Đến năm 2011 Nhà nước đo đạc và cho đăng ký bổ sung, đoàn đo đạc vẽ lại phần diện tích đất này chung với diện

tích đất hàng năm khác của gia đình ông C, giao cho gia đình ông C sản xuất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công khai, minh bạch.

Ông C cho rằng việc cân đối đất theo Nghị định 64 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông D không hợp lệ, thiếu công khai và không đúng nguyên tắc, không đúng luật đất đai vì những lý do sau: Khi cân đối đất theo Nghị định 64, hộ ông D được cân đối theo khẩu thừa diện tích đến 100m^2 nhưng lại được cấp thêm 90m^2 ngoài cân đối Nghị định 64; diện tích đất cấp cho hộ ông D không thể hiện trong sổ Mục kê quản lý đất đai do Xã quản lý. Năm 2001, khi nâng cấp và mở rộng đường thì diện tích đất của ông D không được đền bù và trừ diện tích. Ông không đồng ý trả diện tích đất 30m^2 theo yêu cầu của ông D vì ông không lấn chiếm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị C và Trần Thị Thu H, Trần Văn H, Trần V trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông D.

Bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Ánh D, ông Nguyễn Nhất C, ông Nguyễn Khánh H trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông C.

Ủy ban xã H trình bày:

Căn cứ vào tờ bản đồ 275A, số thửa 221 có tổng diện tích 180 m^2 nhưng Nhà nước cấp cho ông D 90 m^2 đất sản xuất nông nghiệp, được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mã số 652355 ngày 14/01/1997. Năm 2011 ông D được Nhà nước thu hồi và đền bù 6,61 m^2 theo Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện P để thực hiện dự án năng lượng điện nông thôn nên diện tích còn lại là 83,39m^2.

Thửa số 221^a, tờ bản đồ 275A, diện tích 90m^2, đất 5% công ích, do Ủy ban nhân dân xã H quản lý.

Ông Nguyễn Trọng C con của bà Trịnh Thị K được nhà nước cân đối theo Nghị định 64/NĐ-CP cho bà tại thửa số 222, tờ bản đồ 275A, diện tích 1.280m^2, trong đó 200 m^2 đất ở, 200m^2 đất quy hoạch thổ cư, 880m^2 đất vườn.

Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:

Kiểm tra hồ sơ địa chính trên bản đồ và sổ mục kê đất đai thì thửa 221 và 221^a tờ bản đồ 275A đúng như UBND xã H trình bày.

Kiểm tra, xác minh đo đạc ngoài thực địa thì ông D đang sử dụng tại thửa số 221, tờ bản đồ 275A, diện tích 60/90m^2 (Trong đó có 6,61m^2 đất đã được nhà nước thu hồi), giảm 30m^2 và ông D cho rằng ông C lấn chiếm; Thửa số 221^a, tờ bản đồ 275A, diện tích 120/90m^2, tăng 30m^2, đất 5% công ích do UBND xã H quản lý đã cho bà Trịnh Thị K (chết) mẹ ông C thuê và hiện nay ông C đang quản lý, sử dụng. Thửa đất này trước mặt nhà ông C đang ở, gia đình ông C đã phá ranh, đổ đất nâng mặt bằng ngang bằng đất thổ cư của ông đang ở, nhập vào

thửa 222, tờ bản đồ 275A, diện tích 1.536m^2 của gia đình ông tăng 256m^2 so với diện tích đất cân đối theo Nghị định 64/1993/NĐ-CP của Chính Phủ.

Năm 2011 gia đình ông C đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, được Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ Đại An đo đạc ngày 14/10/2011 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện P xác nhận ngày 14/10/2011 đã đo bao gồm diện tích 5% công ích xã mà UBND xã H đã cho bà Trịnh Thị K mẹ ông C thuê. Vì vậy gia đình ông C khẳng định đất nhà ông đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 221^a, tờ bản đồ 275A.

UBND huyện P yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H thu hồi diện tích đất công ích đã cho thuê theo điểm a, khoản 1, điều 64 Luật đất đai 2013 đồng thời cắm mốc, xác định vị trí diện tích đất liền kề giữa ông D và ông C, giao 30m^2 cho ông Trần Ngọc D. Giao Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện P kiểm tra lại hồ sơ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 250m^2 đất ở cho gia đình ông C, chỉnh lý bản vẽ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở có số phát hành BE 519917, vào sổ số CH 00200 ngày 22/11/2011 cho gia đình ông C, không thể hiện ranh giới cũng như kích thước các thửa đất lân cận để tránh tình trạng người dân đã được cấp giấy nhầm lẫn và dẫn đến tranh chấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P quyết định:

Áp dụng các Điều 166, Điều 169, Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Trần Trọng D và UBND xã H:

Hộ ông D được quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp 83,39m^2 thuộc thửa 221, tờ bản đồ 275A tọa lạc thôn Đ, xã H, huyện P; Có vị trí phía Nam chiều dài 6,5 m giáp đất 5% của UBND xã H; phía Bắc chiều dài 7m giáp đất đường đi vào nhà ông C; phía Tây dài 12,8 m giáp xã lộ 25; phía Đông dài 13, 8 m giáp đất 5% của UBND xã H được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mã số 652355 ngày 14/01/1997 (Hiện trạng thửa đất: Phần 1: (Phía Nam) hộ ông D đang sử dụng trồng môn diện tích đất 60 m^2 trong đó 6,61m^2 nhà nước đã thu hồi, còn lại: 53,39m^2; Phần 2: (Phía Bắc) hộ gia đình ông C đang sử dụng diện tích đất 30 m^2, mục đích đất đang sử dụng làm đất vườn cao 0,5m so với đất hộ gia đình ông D trồng môn).

Bác yêu cầu không công nhận thửa 221^a, tờ bản đồ 275A, tọa lạc thôn Đ, xã H, huyện P diện tích 90 m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước hai vụ, tại thôn , xã H, huyện P của hộ gia đình ông Nguyễn Trọng C.

Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Trọng C múc (di dời) toàn bộ khối lượng đất có chiều cao 0,5 m, diện tích 30 m^2 phía Bắc của đất hộ gia đình ông D đang sử dụng (Đất phần 2, phía Bắc của hộ gia đình ông D) và tháo dỡ, di dời 01 cây xoài (có 04 nhánh); 01 cây cau cảnh, 01 cây mãn cầu, 01 cây ngái đồng, 01 cây me, 01 cây phượng, 1,8 m đường ray sắt chữ V cổng ngõ hộ ông gia đình ông C

hiện đang tồn tại trái pháp luật Phần đất (Phía bắc) diện tích đất 30 m^2 của hộ gia đình ông D.

Kiến nghị Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng dụng đất huyện P thực hiện theo văn bản số 1009/UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện P về nội dung: Giao Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện P kiểm tra lại hồ sơ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 250m^2 đất ở cho gia đình ông C, chỉnh lý bản vẽ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở có số phát hành BE 519917, vào sổ số CH 00200 ngày 22/11/2011 cho gia đình ông C, không thể hiện ranh giới cũng như kích thước các thửa đất lân cận để tránh tình trạng người dân đã được cấp giấy nhầm lẫn và dẫn đến tranh chấp để Tòa án nhân dân huyện P lưu hồ sơ vụ án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2017, bị đơn ông Nguyễn Trọng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thu B kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Trần Ngọc D cho rằng năm 2002 mở rộng đường ĐH 25 có ảnh hưởng vào thửa đất số 221 của ông diện tích đất 21,6 m^2 nhưng chưa được bồi thường, nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn ông Nguyễn Trọng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thu B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nhưng chấp nhận trả lại cho nguyên đơn diện tích đất còn thiếu là 8,4m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện hợp pháp của UBND huyện P và UBND xã H xác định diện tích đất hộ ông Trần Ngọc D được cấp tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 275-A với diện tích 90m^2. Năm 2002 thực hiện việc mở rộng đường xã lộ ĐH 25 có bồi thường cho ông Trần Ngọc D diện tích 21,6m^2, hiện nay còn 60m^2 (tính cả diện tích 6,61m^2 đất đã được nhà nước thu hồi thực hiện dự án năng lượng nông thôn). Do đó, diện tích đất của ông Trần Ngọc D chỉ thiếu 8,4m^2. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và HĐXX tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Sửa án sơ thẩm: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 8,4m^2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trọng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thu B:* Theo người đại diện hợp pháp của UBND huyện P và UBND xã H và Công văn số 552/UBND ngày 23/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện P V/v cung cấp thông tin về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở của bà Trịnh Thị K thì " Thửa đất số 221, tờ bản đồ 275-A với diện tích 90m^2 cấp cho hộ ông Trần Ngọc D theo Nghị định 64/CP tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 652355 ngày 14/01/1997. Năm 2002 thực hiện việc mở rộng đường xã lộ ĐH 25 có bồi thường cho ông Trần Ngọc D diện tích 21,6m^2. Qua kiểm tra, đo đạc thực tế, diện tích còn lại hiện nay là 60m^2 (tính cả diện tích 6,61m^2 đất đã được nhà nước thu hồi thực hiện dự án năng lượng nông thôn). Do đó, diện tích đất của ông Trần Ngọc D chỉ thiếu 8,4m^2 …". Việc xác định diện tích đất của nguyên đơn ông Trần Ngọc D chỉ thiếu 8,4m^2 (90m^2 - 60m^2 - 21,6m^2 = 8,4m^2), đây là tình tiết mới phát sinh ở cấp phúc thẩm. Xét lời đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trọng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thu B. Sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn Trọng C và Bà Nguyễn Thị Thu B trả lại cho hộ ông Trần Ngọc D diện tích đất 8,4 m^2. Theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 15/6/2018, thửa đất số 221, tờ bản đồ 275-A với diện tích 90m^2 cấp cho hộ ông Trần Ngọc D theo Nghị định 64/CP tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 652355 ngày 14/01/1997. Diện tích còn lại hiện nay là 60m^2 (tính cả diện tích 6,61m^2 đất đã được nhà nước thu hồi thực hiện dự án năng lượng nông thôn), có tứ cận: Tây giáp đường ĐH 25 trừ mép đường đến chân ta li 1,4m, có chiều dài 13m; Bắc giáp đường bê tông vào nhà ông C dài 4,61m; Nam giáp đất 5% của UBND xã H quản lý dài 4,61m; Đông giáp đất 5% của xã cho gia đình ông C thuê dài 13m. Để diện tích đất của hộ ông D tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 275-A đủ 68,4m^2, cần ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông C, bà Bích trả cho ông D diện tích đất 8,4 m^2, có giới cận: Bắc giáp đường bê tông vào nhà ông C dài 0,65m; Nam giáp đất 5% của UBND xã H quản lý dài 0,65m; Đông giáp đất 5% của xã cho gia đình ông C thuê dài 13m. Trên đất có 01 cây xoài, 01 cây điệp, hàng rào cây xanh và môn, ông Nguyễn Trọng C phải dọn hết cây trên đất trước khi giao trả lại đất cho ông Trần Ngọc D.

Về nội dung nguyên đơn ông Trần Ngọc D cho rằng chưa được nhận tiền bồi thường 21,6 m^2 do mở đường ĐH 25, thuộc thẩm quyền của UBND xã H và UBND huyện P, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2] Về chi phí định giá tài sản tranh chấp là 1.500.000đ: Do yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu một nửa chi phí định giá tài sản là 750.000đ. Ông Trần Ngọc

D đã tạm ứng 1.500.000đ, nên ông Nguyễn Trọng C phải hoàn trả cho ông Trần Ngọc D số tiền 750.000đ.

[3] Về án phí: Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 166, Điều 169, Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc D, ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn Trọng C, Bà Nguyễn Thị Thu B trả lại cho nguyên đơn ông Trần Ngọc D diện tích đất 8,4m^2, có giới cận: Bắc giáp đường bê tông vào nhà ông C dài 0,65m; Nam giáp đất 5% của UBND xã H quản lý dài 0,65m; Đông giáp đất 5% của xã cho gia đình ông Nguyễn Trọng C thuê dài 13m; Tây giáp đất của hộ ông Trần Ngọc D dài 13m. Trên đất có 01 cây xoài, 01 cây điệp, hàng rào cây xanh và môn, ông Nguyễn Trọng C phải dọn hết cây trên đất trước khi giao trả lại đất cho ông Trần Ngọc D.

Về chi phí định tài sản: Nguyên đơn ông Trần Ngọc D và bị đơn ông Nguyễn Trọng C mỗi người phải chịu là 750.000đ *(Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* chi phí định giá tài sản. Ông Trần Ngọc D đã tạm ứng 1.500.000đ *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)*, nên ông Nguyễn Trọng C phải hoàn trả cho ông Trần Ngọc D số tiền 750.000đ *(Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Về án phí:

Bị đơn ông Nguyễn Trọng C phải chịu 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0007694 ngày 10/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, nên còn được hoàn lại 100.000đ *(Một trăm nghìn đồng)*. Hoàn trả lại cho Bà Nguyễn Thị Thu B số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu số 0007695 ngày 10/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Trần Ngọc D số tiền 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai thu số 0002716 ngày 22/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên (02);
- TAND huyện P (02);
- Chi cục THADS huyện P;
- P. GĐKT (01);
- P. TCCB (01);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Quang